TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Số: 15/CV-PSD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 1 năm 2019

V/v: Giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2018

Kính gửi: **- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**
Phòng Quản lý niêm yết

Tên tổ chức niên yết:**Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí**

Địa chỉ : Phòng 207, Tòa nhà Petrovietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0305482862

Mã giao dịch chứng khoán: **PSD**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (Công ty PSD) xin giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của quý 4 năm 2018 có sự thay đổi như sau :

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Tăng giảm (%)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	35,098,014,779	21,939,774,497	60%
Lợi nhuận sau thuế	28,677,946,704	16,822,432,537	70%

Nguyên nhân do trong quý 4/2018 tỷ lệ lãi gộp cao hơn so với quý 4/2017 (4.43% so với 4.11%), ngoài ra Công ty PSD đã điều chỉnh và tiết giảm được chi phí quản lý doanh nghiệp khá lớn (khoảng 18.3 tỷ) dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 70% so với cùng kỳ.

Bằng công văn này, Công ty xin giải trình cho Sở giao dịch chứng khoán được rõ.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, TCKT

M.S.D.N: 0305482862 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

LÊ THỊ CHIẾN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Địa chỉ: Phòng 207, Tòa nhà PetroVietnam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, TP. HCM

Mã số thuế: 0305482862

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

NĂM 2018

Tháng 1 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)**	**100**		**2,120,956,835,654**	**2,361,288,017,787**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**511,115,045,687**	**799,077,463,463**
	1. Tiền	111		34,767,210,046	42,648,461,018
	2. Các khoản tương đương tiền	112		476,347,835,641	756,429,002,445
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**16,478,729,100**	**24,006,049,800**
	1. Chứng khoán kinh doanh	121		33,575,304,695	33,575,304,695
	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129		(17,096,575,595)	(9,569,254,895)
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**886,579,339,116**	**965,690,167,708**
	1. Phải thu khách hàng	131		874,692,484,497	836,614,476,332
	2. Trả trước cho người bán	132		33,546,058	12,735,386,679
	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135		62,283,277,575	164,190,402,573
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(50,429,969,014)	(47,850,097,876)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**6**	**501,635,263,350**	**379,197,197,593**
	1. Hàng tồn kho	141		514,229,781,684	392,919,054,760
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12,594,518,334)	(13,721,857,167)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**205,148,458,401**	**193,317,139,223**
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		472,127,168	2,013,728,934
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		203,496,970,683	191,143,041,491
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1,179,360,550	160,368,798
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)**	**200**		**30,303,591,937**	**29,731,053,005**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1,645,109,590**	**1,643,469,590**
	1. Phải thu dài hạn khác	213		1,645,109,590	1,643,469,590
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1,732,081,201**	**1,188,845,103**
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	**1,687,561,201**	**1,099,805,103**
	- Nguyên giá	*222*		*7,167,254,635*	*7,700,981,527*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(5,479,693,434)*	*(6,601,176,424)*
	2. Tài sản cố định vô hình	227	8	**44,520,000**	**89,040,000**
	- Nguyên giá	*228*		*792,630,000*	*1,113,753,105*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(748,110,000)*	*(1,024,713,105)*
III.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**9**	**26,775,000,000**	**26,775,000,000**
	1. Đầu tư vào công ty con	251		26,775,000,000	26,775,000,000
	2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		853,268,080	853,268,080
	3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		1,350,000,000	1,350,000,000
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(2,203,268,080)	(2,203,268,080)
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**151,401,146**	**123,738,312**
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261		151,401,146	123,738,312
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		**270**		**2,151,260,427,591**	**2,391,019,070,792**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A.	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**1,840,940,263,193**	**2,110,652,947,187**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1,840,783,244,924**	**2,110,045,928,918**
	1. Phải trả người bán	311		432,777,070,848	523,738,354,454
	2. Người mua trả tiền trước	312		5,103,150,858	7,226,781,018
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	7,239,061,199	5,148,661,983
	4. Phải trả người lao động	314		18,909,416,538	17,694,437,633
	5. Chi phí phải trả	315	11	9,207,578,598	12,012,074,290
	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	142,533,075,519	102,700,734,980
	7. Vay và nợ ngắn hạn	320	13	1,218,149,269,417	1,435,302,130,341
	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,864,621,947	6,222,754,219
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**157,018,269**	**607,018,269**
	1. Phải trả dài hạn khác	333		157,018,269	607,018,269
B.	**NGUỒN VỐN (400=410)**	**400**		**310,320,164,398**	**280,366,123,605**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	14	**310,320,164,398**	**280,366,123,605**
	1. Vốn điều lệ	411		255,793,160,000	213,265,490,000
	2. Cổ phiếu quỹ	414		(1,170,000,000)	(1,170,000,000)
	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		55,697,004,398	68,270,633,605
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		**440**		**2,151,260,427,591**	**2,391,019,070,792**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
1	Nợ khó đòi đã xử lý	VND	17,888,448,762	17,918,448,762
2.	Ngoại tệ các loại	USD	29,912	46,198

M.S.D.N: 0305482862 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Thanh Cảnh	**Lê Thị Chiến**	**Vũ Tiến Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch hội đồng quản trị**

Ngày 19 tháng 1 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**1,532,747,839,211**	**1,665,007,870,064**	**5,540,332,542,661**	**6,172,313,582,715**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		24,979,577,045	16,907,560,924	64,543,833,726	57,355,310,258
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1,507,768,262,166**	**1,648,100,309,140**	**5,475,788,708,935**	**6,114,958,272,457**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		1,439,824,397,453	1,579,661,500,092	5,244,964,633,554	5,855,946,271,245
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**67,943,864,713**	**68,438,809,048**	**230,824,075,381**	**259,012,001,212**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	16,281,693,641	17,567,094,056	57,583,095,796	54,597,519,667
7. Chi phí tài chính	22	16	20,129,968,507	16,149,413,117	80,744,139,037	71,699,143,617
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*16,828,704,617*	*18,595,280,019*	*66,939,065,627*	*70,409,839,857*
8. Chi phí bán hàng	24		29,100,038,705	29,672,024,736	93,304,826,988	106,081,826,625
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(102,463,637)	18,244,690,754	29,455,986,614	55,049,286,922
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**35,098,014,779**	**21,939,774,497**	**84,902,218,538**	**80,779,263,715**
11. Thu nhập khác	31		478,109,082	124,950,723	847,436,357	352,174,589
12. Chi phí khác	32		4,188,610	93,630,700	64,619,233	183,734,599
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**473,920,472**	**31,320,023**	**782,817,124**	**168,439,990**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**35,571,935,251**	**21,971,094,520**	**85,685,035,662**	**80,947,703,705**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	17	6,893,988,547	5,148,661,983	16,064,548,578	16,537,101,621
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**28,677,946,704**	**16,822,432,537**	**69,620,487,084**	**64,410,602,084**

Trần Thanh Cảnh	**Lê Thị Chiến**	**Vũ Tiến Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch hội đồng quản trị**
Ngày 19 tháng 1 năm 2019		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***85,685,035,662***	***80,947,703,705***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2,458,281,415	1,007,142,708
Các khoản dự phòng	03	8,979,853,005	12,625,865,707
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(46,546,593,688)	(44,450,449,482)
Chi phí lãi vay	06	66,939,065,627	70,409,839,857
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***117,515,642,021***	***120,540,102,495***
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	62,899,928,941	(253,692,813,067)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(121,346,038,284)	65,680,211,226
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(70,183,622,160)	23,628,134,241
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1,513,938,932	(264,401,082)
Tiền lãi vay đã trả	13	(68,072,703,100)	(66,137,862,308)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14,319,222,014)	(14,720,730,931)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1,391,522,292)	(1,288,212,042)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(93,383,597,956)***	***(126,255,571,468)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,397,678,860)	(43,251,966)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	180,000,000	-
4. Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	27	47,054,533,964	48,218,299,354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***43,836,855,104***	***48,175,047,388***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4,765,755,437,942	4,556,483,522,879
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,982,908,298,866)	(4,684,997,455,318)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(21,262,814,000)	(53,159,622,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(238,415,674,924)***	***(181,673,554,939)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(287,962,417,776)**	**(259,754,079,019)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**799,077,463,463**	**1,058,831,542,482**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**511,115,045,687**	**799,077,463,463**

Trần Thanh Cảnh	**Lê Thị Chiến**	**Vũ Tiến Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch hội đồng quản trị**

Ngày 19 tháng 1 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí - được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104003401 ngày 04 tháng 02 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 12 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí về phương án tái cấu trúc tổng thể Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 6 số 0305482862 ngày 07 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh sửa đổi tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là mua bán máy móc thiết bị ngành công nghiệp, trang thiết bị văn phòng, thiết bị viễn thông; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy vi tính, thiết bị, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, dụng cụ thể dục, thể thao, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, hàng may mặc; đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa; bán lẻ hàng lưu niệm; dịch vụ giao nhận hàng hóa; dịch vụ logistic; quảng cáo; sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư

a) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết, Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó,

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2018 **Số năm**
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Ghi nhận doanh thu
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua;
(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	49,032,236	296,593,740
Tiền gửi ngân hàng	34,718,177,810	42,351,867,278
Các khoản tương đương tiền	476,347,835,641	756,429,002,445
	511,115,045,687	**799,077,463,463**

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	47,041,814,280	52,886,906,783
Hàng hóa	466,526,955,466	338,500,224,852
Hàng gửi đi bán	646,011,938	1,481,611,765
Công cụ dụng cụ	15,000,000	50,311,360
	514,229,781,684	**392,919,054,760**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12,594,518,334)	(13,721,857,167)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HHTK	**501,635,263,350**	**379,197,197,593**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	**3,744,002,686**	**3,956,978,841**	**7,700,981,527**
Mua trong năm	1,443,545,456	1,989,444,764	3,432,990,220
Thanh lý trong năm	(1,467,315,226)	(2,499,401,886)	(3,966,717,112)
Tại ngày 31/12/2018	**3,720,232,916**	**3,447,021,719**	**7,167,254,635**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	**3,229,083,886**	**3,372,092,538**	**6,601,176,424**
Khấu hao trong kỳ	1,936,440,024	798,444,496	**2,734,884,520**
Thanh lý trong năm	(1,461,841,507)	(2,394,526,003)	(3,856,367,510)
Tại ngày 31/12/2018	**3,703,682,403**	**1,776,011,031**	**5,479,693,434**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2018	**16,550,513**	**1,671,010,688**	**1,687,561,201**
Tại ngày 01/01/2018	**514,918,800**	**584,886,303**	**1,099,805,103**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

NGUYÊN GIÁ	VND
Tại ngày 01/01/2018	**1,113,753,105**
Tăng trong năm	-
Thanh lý trong năm	(321,123,105)
Tại ngày 31/12/2018	**792,630,000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2018	**1,024,713,105**
Khấu hao trong năm	44,520,000
Thanh lý trong năm	(321,123,105)
Tại ngày 31/12/2018	**748,110,000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2018	**44,520,000**
Tại ngày 01/01/2018	**89,040,000**

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con		
Công ty cổ phần điện tử điện lạnh Bình Minh	26,775,000,000	-
Đầu tư vào công ty liên kết, góp vốn đơn vị khác	2,203,268,080	2,203,268,080

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU) / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa	(1,179,360,550)	(310,885,181)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,893,988,547	5,148,661,983
Thuế TN cá nhân	345,072,652	(160,368,798)
	6,059,700,649	**4,677,408,004**
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(1,179,360,550)	(471,253,979)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7,239,061,199	5,148,661,983

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí phải trả lãi vay	5,691,817,197	6,825,454,670
Chi phí phải trả khác	3,515,761,401	5,186,619,620
	9,207,578,598	**12,012,074,290**

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cổ tức	38,922,286,123	21,910,176,123
Các khoản phải trả phải nộp khác	103,610,789,396	80,790,558,857
	142,533,075,519	**102,700,734,980**

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngân Hàng TMCP XNK Việt Nam	-	54,110,839,284
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	-	15,564,468,834
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) - CN Hồ Chí Minh	407,904,543,961	454,122,231,897
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC-Việt Nam	391,201,759,866	294,569,087,375
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 7	-	23,960,540,900
Ngân hàng TM CP Quân Đội-CN Sài Gòn	299,901,204,900	135,553,192,895
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TP.HCM	119,141,760,690	231,033,081,371
Ngân hàng TNHH MTV Standard chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí MInh	-	226,388,687,785
	1,218,149,269,417	**1,435,302,130,341**

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	**213,265,490,000**	**(1,170,000,000)**	**26,412,092,563**	**238,507,582,563**
Lợi nhuận trong năm	-	-	64,410,602,084	64,410,602,084
Trích lập các quỹ	-	-	(1,288,212,042)	(1,288,212,042)
Chia cổ tức	-	-	(21,263,849,000)	(21,263,849,000)
Số dư tại ngày 01/01/2018	**213,265,490,000**	**(1,170,000,000)**	**68,270,633,605**	**280,366,123,605**
Lợi nhuận trong năm	-	-	69,620,487,084	69,620,487,084
Tăng vốn trong năm	42,527,670,000	-	-	42,527,670,000
Trích lập các quỹ	-	-	(1,391,522,291)	(1,391,522,291)
Chia cổ tức	-	-	(80,802,594,000)	(80,802,594,000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	**255,793,160,000**	**(1,170,000,000)**	**55,697,004,398**	**310,320,164,398**

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42,537,766,139	42,416,038,482
Lãi chênh lệch tỷ giá	4,109,915,195	4,154,647,759
Hoạt động tài chính khác	10,935,414,462	8,026,833,426.00
	57,583,095,796	**54,597,519,667**

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	66,939,065,627	70,409,839,857
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,843,892,965	487,620,131
Hoạt động tài chính khác	9,961,180,445	801,683,629
	80,744,139,037	**71,699,143,617**

17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	**85,685,035,662**	**80,947,703,705**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(4,260,300,256)	(2,034,411,000)
Cộng: CP không được khấu trừ	25,346,319	3,772,215,400
Trừ: Dự phòng thừa của năm trước	(1,127,338,833)	-
Thu nhập chịu thuế	**80,322,742,892**	**82,685,508,105**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**16,064,548,578**	**16,537,101,621**

18. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 19 tháng 1 năm 2019.

Trần Thanh Cảnh	**Lê Thị Chiến**	**Vũ Tiến Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch hội đồng quản trị**
Ngày 19 tháng 1 năm 2019		